TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 19/2019/HNGĐ-ST
Ngày 31-01-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Biên

Bà Nguyễn Thị Mai Vinh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dỏn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 47/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3821/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 4054/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Vũ Thị A , sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh E, sinh năm 1972; nơi cư trú: Hàn Quốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 21-3-2018 và các văn bản khác, nguyên đơn là chị Vũ Thị A trình bày: Chị A và anh E quen biết và quyết định kết hôn khi chị A sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc. Chị A và anh E kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân thành phố Hải Phòng ngày 21-9-2012. Sau khi kết hôn, anh E đi về giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Tuy nhiên khi ở gần nhau thì anh E và chị A thường cãi nhau. Nguyên nhân chính là do tính tình, quan điểm sống không phù hợp nhau. Kể từ tháng 6 năm 2013 cho đến nay, anh E không về Việt Nam, không liên lạc với chị A và không làm thủ tục bảo lãnh cho chị A sang Hàn

Quốc chung sống. Chị A cũng không thể sang Hàn Quốc do đã hết hạn hợp đồng lao động. Nay nhận thấy cơ hội đoàn tụ vợ chồng và tình cảm đối với anh E không còn, chị A có yêu cầu ly hôn để có cơ hội tạo dựng cuộc sống khác.

Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị A trình bày quá trình chung sống không có con chung và tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị A giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn; giữ nguyên lời trình bày tại bản tự khai đề nghị Tòa án giải quyết cho chị A được ly hôn với anh E; không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và tài sản chung do không có.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến*:*

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Mâu thuẫn giữa chị A và anh E đã sâu sắc, không còn khả năng khắc phục nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A; về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị A không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Anh E vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án thông báo việc Tòa án đang giải quyết việc xin ly hôn giữa chị A và anh E và đề nghị anh E cho biết quan điểm đối với yêu cầu xin ly hôn của chị A. Ngày 27 tháng 4 năm 2018, Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng nhận được Công văn số 1010/CH-BTP của Bộ Tư pháp về việc đã chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp cho Cục Quản lý Toà án Quốc gia, Đại Hàn Dân Quốc để

thực hiện việc ủy thác và gửi lại kết quả cho Bộ Tư pháp. Ngày 24 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhận được văn bản trả lời số 2366/BTP-PLQT của Bộ Tư pháp cho biết, Cơ quan có thẩm quyền của Đại Hàn Dân Quốc không thực hiện được uỷ thác tư pháp do địa chỉ không đầy đủ. Ngay sau khi nhận được kết quả ủy thác tư pháp, Tòa án đã tiến hành đăng thông báo yêu cầu anh E có mặt theo triệu tập của Tòa án trên Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao và Cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc. Tuy nhiên, đến nay, đã hết thời hạn một tháng kể từ ngày đăng thông báo nhưng anh E không có mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt anh E theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu của đương sự:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị A và anh E kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ngày 21-9-2012 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh E và chị A ít có thời gian được chung sống với nhau, nhưng mỗi khi ở gần nhau thì quan hệ giữa họ lại phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân chính là do tính cách, quan điểm sống không phù hợp; không có điều kiện để đoàn tụ nên tình cảm hai bên ngày càng phai nhạt. Nay nhận thấy không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ vợ chồng; tuổi đã cao, chị A có yêu cầu ly hôn để có điều kiện tạo dựng cuộc sống khác. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của chị A phù hợp với tình trạng gia đình, mối quan hệ giữa chị A và anh E, phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị A trình bày quá trình chung sống không có con chung và tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

[5] Chị A phải chịu án phí ly hôn và chi phí tố tụng sơ thẩm theo quy định pháp luật - Điều 146, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị A:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị A được ly hôn với anh E.

2. Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị Vũ Thị A xác nhận không có con chung và tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Vũ Thị A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0010632 ngày 26-3-2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng . Chị Vũ Thị A phải chịu tiền chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0010642 ngày 06-4-2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Vũ Thị A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, chị Vũ Thị A có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, anh E có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:
- Đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Minh Phương